



**Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định**

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020**



**Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp**

4100259042

ngày 4 tháng 1 năm 2008

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100259042 cấp ngày 16 tháng 5 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Hà Thanh Đính	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Nam	Ủy viên
Ông Nguyễn Phan Quang	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Ủy viên (từ ngày 24 tháng 8 năm 2020)
Ông Trần Quang Vinh	Ủy viên (từ ngày 24 tháng 8 năm 2020)
Bà Võ Hoàng Yến	Ủy viên (đến ngày 24 tháng 8 năm 2020)

**Ban Kiểm soát**

Bà Tô Thị Mỹ Hòa	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Phương	Thành viên
Ông Trần Anh Vương	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Văn Nam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phan Quang	Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

Số 557-559, đường Trần Hưng Đạo  
Thành phố Quy Nhơn  
Tỉnh Bình Định  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định (“Công ty”), trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 34 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc Công ty



Tỉnh Bình Định, ngày 19 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi Các Cổ đông Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 19 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 34.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 28 tháng 2 năm 2020.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-01-01043-21-1



Auvan Phoi

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2252-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Nghị

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2021



**Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>127.870.583.521</b>	<b>101.667.152.391</b>
Tiền	110	5	31.241.302.193	44.609.151.468
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11.566.451.141</b>	<b>4.183.251.336</b>
Phải thu của khách hàng	131	6	23.225.501.561	19.159.809.044
Trả trước cho người bán	132		5.610.681.284	2.323.781.284
Phải thu khác	136		53.755.521	23.148.233
Dự phòng phải thu khó đòi	137	7	(17.323.487.225)	(17.323.487.225)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>83.235.969.161</b>	<b>52.500.518.087</b>
Hàng tồn kho	141		85.352.913.161	54.200.518.087
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.116.944.000)	(1.700.000.000)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.826.861.026</b>	<b>374.231.500</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12(a)	758.354.909	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.068.506.117	374.231.500
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>66.062.472.796</b>	<b>62.335.747.452</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>92.400.000</b>	<b>92.400.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216		92.400.000	92.400.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>58.170.179.280</b>	<b>55.146.757.888</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	48.848.432.154	45.825.010.762
Nguyên giá	222		102.606.246.534	95.654.940.968
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53.757.814.380)	(49.829.930.206)
Tài sản cố định vô hình	227	10	9.321.747.126	9.321.747.126
Nguyên giá	228		9.634.147.126	9.634.147.126
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(312.400.000)	(312.400.000)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.900.946.917</b>	<b>2.552.618.850</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	2.900.946.917	2.552.618.850
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>14.102.287</b>	<b>14.102.287</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		14.102.287	14.102.287
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.884.844.312</b>	<b>4.529.868.427</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	4.884.844.312	4.529.868.427
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>193.933.056.317</b>	<b>164.002.899.843</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)</b>	<b>300</b>		<b>27.357.757.622</b>	<b>7.975.759.738</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>27.357.757.622</b>	<b>7.975.759.738</b>
Phải trả người bán	311	13	1.263.005.182	348.922.544
Người mua trả tiền trước	312	14	9.976.540.960	1.024.874.337
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15	1.314.891.581	1.113.154.983
Phải trả người lao động	314		11.000.000.000	1.400.000.000
Chi phí phải trả	315	16	822.204.125	328.423.500
Phải trả khác	319	17	1.311.980.849	1.317.260.449
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	1.669.134.925	2.443.123.925
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>166.575.298.695</b>	<b>156.027.140.105</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>166.575.298.695</b>	<b>156.027.140.105</b>
Vốn cổ phần	411	21	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		108.200.000.000	108.200.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.375.298.695	7.827.140.105
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		2.077.140.105	3.825.016.704
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		16.298.158.590	4.002.123.401
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>193.933.056.317</b>	<b>164.002.899.843</b>

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Võ Hoàng Yến  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phạm Văn Nam  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.153.846.548.686	740.260.375.310
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	824.603.000
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>23</b>	<b>1.153.846.548.686</b>	<b>739.435.772.310</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	1.060.153.064.438	679.873.401.058
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>93.693.484.248</b>	<b>59.562.371.252</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	5.860.078.558	1.725.276.761
Chi phí tài chính	22	26	4.379.574.972	1.944.493.685
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.134.812.567	1.103.556.541
Chi phí bán hàng	25	27	63.509.958.451	49.549.456.510
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	11.280.397.111	4.747.027.334
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>20.383.632.272</b>	<b>5.046.670.484</b>
Thu nhập khác	31		20.869.646	173.960.867
Chi phí khác	32		2.774.597	211.624.419
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>18.095.049</b>	<b>(37.663.552)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>20.401.727.321</b>	<b>5.009.006.932</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	4.087.568.731	1.006.883.531
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	-	-
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>16.314.158.590</b>	<b>4.002.123.401</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	4.079	1.001

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Võ Hoàng Yến  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Văn Nam  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp trực tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã Thuyết số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.214.498.648.427	749.354.724.756
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.040.182.899.560)	(624.116.836.083)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.754.378.366)	(8.885.947.351)
Tiền lãi vay đã trả	04		(1.134.812.567)	(1.103.556.541)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.835.435.807)	(1.440.539.444)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		356.476.145.827	228.770.358.582
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(523.621.075.379)	(261.229.236.283)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(7.553.807.425)</b>	<b>81.348.967.636</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.615.112.693)	(4.578.597.548)
Tiền thu lãi tiền gửi	27		4.162.257	4.070.389
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(4.610.950.436)</b>	<b>(4.574.527.159)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã</b>	<b>Thuyết</b>	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>số</b>	<b>minh</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		587.883.293.734	499.850.825.789
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(585.024.863.092)	(538.092.405.431)
Cổ tức đã trả	36		(4.000.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1.141.569.358)</b>	<b>(38.241.579.642)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(13.306.327.219)</b>	<b>38.532.860.835</b>
<b>Tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>44.609.151.468</b>	<b>6.085.255.541</b>
<b>Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền</b>	<b>61</b>		<b>(61.522.056)</b>	<b>(8.964.908)</b>
<b>Tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>31.241.302.193</b>	<b>44.609.151.468</b>

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Võ Hoàng Yên  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

  


Phạm Văn Nam  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

## **Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định tiền thân là Công ty TNHH Lương thực Bình Định được thành lập theo Quyết định số 02/2005/QĐ-TTg ngày 5 tháng 1 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở chuyển Công ty Lương thực Bình Định thuộc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành Công ty TNHH Một thành viên. Công ty đã thực hiện việc cổ phần hóa theo Quyết định số 187/QĐ-HĐQT ngày 7 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc cổ phần hóa Công ty TNHH Lương thực Bình Định.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác và bột mì;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Xây xát và sản xuất bột thô;

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

## **Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<b>Tên đơn vị trực thuộc</b>	<b>Địa chỉ</b>
Văn phòng Công ty	557 – 559 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Hòa Bình	Xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
Chi nhánh An Giang	Xã Phú Thọ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang
Chi nhánh Gia Lai	154 Trường Chinh, phường Chà Bả, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 62 nhân viên (1/1/2020: 55 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

#### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

#### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

#### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**(c) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(d) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	4 – 8 năm

**(f) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

**Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(g) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí thuê kho Nhơn Bình**

Chi phí thuê kho Nhơn Bình được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê kho.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(h) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(i) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(j) Vốn cổ phần**

**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(k) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.





**Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(m) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(n) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(o) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**(p) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động địa lý.

**(q) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

**Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(r) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền của Công ty trong năm trước.

**4. Báo cáo bộ phận****Bộ phận chia theo khu vực địa lý**

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Công ty dựa vào vị trí địa lý của khách hàng như sau:

	<b>Trong nước VND</b>	<b>Nước ngoài VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>			
Doanh thu	63.243.365.627	1.090.603.183.059	1.153.846.548.686
Giá vốn	63.708.891.626	996.444.172.812	1.060.153.064.438
	(465.525.999)	94.159.010.247	93.693.484.248
<b>Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>			
Doanh thu	70.347.541.097	669.088.231.213	739.435.772.310
Giá vốn	70.674.026.777	609.199.374.281	679.873.401.058
	(326.485.680)	59.888.856.932	59.562.371.252

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là chế biến và kinh doanh lương thực.

**Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.520.724.000	2.554.512.000
Tiền gửi ngân hàng	29.720.578.193	42.054.639.468
	<hr/>	<hr/>
	31.241.302.193	44.609.151.468

**6. Phải thu của khách hàng**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Sima Marketing Pte Ltd.,	16.861.205.941	16.861.205.941
Gold Perfect Corporation	6.219.925.140	-
Các khách hàng khác	144.370.480	2.298.603.103
	<hr/>	<hr/>
	23.225.501.561	19.159.809.044

**Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**7. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	31/12/2020				1/1/2020			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Sima Marketing Pte Ltd., Doanh nghiệp Tư nhân Thiên Lợi	Trên 5 năm	16.861.205.941	16.861.205.941	-	Trên 5 năm	16.861.205.941	16.861.205.941	-
	Trên 5 năm	462.281.284	462.281.284	-	Trên 5 năm	462.281.284	462.281.284	-
		<u>17.323.487.225</u>	<u>17.323.487.225</u>	<u>-</u>		<u>17.323.487.225</u>	<u>17.323.487.225</u>	<u>-</u>



**Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Hàng tồn kho**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu và vật liệu	21.078.521	-	21.078.521	-
Công cụ và dụng cụ	37.806.399	-	37.806.399	-
Thành phẩm	17.903.410.472	2.116.944.000	49.612.029.741	1.700.000.000
Hàng hóa	-	-	4.529.603.426	-
Hàng gửi đi bán	67.390.617.769	-	-	-
	<b>85.352.913.161</b>	<b>2.116.944.000</b>	<b>54.200.518.087</b>	<b>1.700.000.000</b>

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	1.700.000.000	5.858.368.312
Trích lập trong năm	416.944.000	-
Sử dụng trong năm	-	(4.158.368.312)
Số dư cuối năm	<b>2.116.944.000</b>	<b>1.700.000.000</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, hàng tồn kho có giá trị 30.000.000.000 VND (1/1/2020: Không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18).

**Công ty Cổ phần Lương Thực Bình Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	49.054.951.425	43.229.247.734	3.300.502.809	70.239.000	95.654.940.968
Tăng trong năm	-	94.000.003	-	-	94.000.003
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	6.857.305.563	-	-	6.857.305.563
Số dư cuối năm	49.054.951.425	50.180.553.300	3.300.502.809	70.239.000	102.606.246.534
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	22.199.721.036	25.548.147.835	2.011.822.335	70.239.000	49.829.930.206
Khấu hao trong năm	885.883.781	2.812.108.559	229.891.834	-	3.927.884.174
Số dư cuối năm	23.085.604.817	28.360.256.394	2.241.714.169	70.239.000	53.757.814.380
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	26.855.230.389	17.681.099.899	1.288.680.474	-	45.825.010.762
Số dư cuối năm	25.969.346.608	21.820.296.906	1.058.788.640	-	48.848.432.154

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 9.125.582.787 VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 8.270.947.223 VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 12.536.801.743 VND (1/1/2020: 12.477.207.087 VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18).

**Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	9.321.747.126	312.400.000	9.634.147.126
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm và cuối năm	-	312.400.000	312.400.000
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	9.321.747.126	-	9.321.747.126
Số dư cuối năm	9.321.747.126	-	9.321.747.126

**11. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2020 VND</b>	<b>2019 VND</b>
Số dư đầu năm	2.552.618.850	1.922.679.720
Tăng trong năm	7.205.633.630	629.939.130
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(6.857.305.563)	-
Số dư cuối năm	2.900.946.917	2.552.618.850
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:		
	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
Mua sắm máy móc	978.267.197	629.939.130
Xây dựng kho (*)	1.922.679.720	1.922.679.720
	2.900.946.917	2.552.618.850

(\*) Bao gồm chi phí quyền sử dụng đất liên quan tới việc xây dựng kho Năng Gù tại An Giang.

**Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công cụ, dụng cụ	17.476.000	-
Chi phí khác	740.878.909	-
	758.354.909	-

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí thuê kho Nhơn Bình VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	3.894.373.423	635.495.004	4.529.868.427
Tăng trong năm	375.175.620	526.522.365	901.697.985
Phân bổ trong năm	(90.503.392)	(456.218.708)	(546.722.100)
Số dư cuối năm	4.179.045.651	705.798.661	4.884.844.312



**Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***13. Phải trả người bán**

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Doanh nghiệp tư nhân Tân Tuấn Lộc	689.686.800	689.686.800	-	-
Công ty Cổ phần Cảng An Giang	296.477.128	296.477.128	-	-
Công ty TNHH Xây dựng An Hưng	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH TM VT Nhơn Thịnh Phú	-	-	145.898.500	145.898.500
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây	-	-	57.137.850	57.137.850
Các nhà cung cấp khác	176.841.254	176.841.254	45.886.194	45.886.194
	<b>1.263.005.182</b>	<b>1.263.005.182</b>	<b>348.922.544</b>	<b>348.922.544</b>

**14. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Primavera Ricemill Corporation	6.151.585.440	-
Xatrito Trading Inc	1.301.215.500	-
Jamboree Ricemill Corporation	1.204.573.500	-
Các khách hàng khác	1.319.166.520	1.024.874.337
	<b>9.976.540.960</b>	<b>1.024.874.337</b>

**15. Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2020 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/cán trừ trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	75.971.452	489.916.924	(542.113.250)	23.775.126
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.006.883.531	4.087.568.731	(3.835.435.807)	1.259.016.455
Thuế thu nhập cá nhân	30.300.000	213.862.921	(212.062.921)	32.100.000
Thuế khác	-	301.586.398	(301.586.398)	-
	<b>1.113.154.983</b>	<b>5.092.934.974</b>	<b>(4.891.198.376)</b>	<b>1.314.891.581</b>

**Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phí hoa hồng môi giới bán gạo	335.658.375	-
Phí vận chuyên	216.770.750	328.423.500
Chi phí khác	269.775.000	-
	<hr/>	<hr/>
	822.204.125	328.423.500
	<hr/>	<hr/>

**17. Phải trả khác**

	<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả UBND tỉnh Bình Định vốn xây dựng kho tại 12 Mai Hắc Đế - Quy Nhơn	1.059.262.600	1.059.262.600
Kinh phí công đoàn	250.553.449	250.553.449
Phải trả khác	2.164.800	7.444.400
	<hr/>	<hr/>
	1.311.980.849	1.317.260.449
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**18. Vay ngắn hạn**

	1/1/2020		Biến động trong năm		31/12/2020
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Bình Định (*)	-	552.091.841.241	550.179.324.655	1.912.516.586	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định (**)	-	34.999.896.258	34.845.538.437	154.357.821	-
	-	587.091.737.499	585.024.863.092	2.066.874.407	-

(\*) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 12.536.801.743 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 12.477.207.087 VND).

(\*\*) Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho trị giá 30.000.000.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	2.443.123.925	3.319.103.925
Trích lập quỹ trong năm	1.500.000.000	1.635.000.000
Sử dụng trong năm	(2.273.989.000)	(2.510.980.000)
	<hr/>	<hr/>
	1.669.134.925	2.443.123.925
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	40.000.000.000	108.200.000.000	9.892.016.704	158.092.016.704
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	4.002.123.401	4.002.123.401
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.635.000.000)	(1.635.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Trích quỹ Ban quản lý	-	-	(432.000.000)	(432.000.000)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	40.000.000.000	108.200.000.000	7.827.140.105	156.027.140.105
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	16.314.158.590	16.314.158.590
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Chi thù lao Hội đồng quản trị	-	-	(16.000.000)	(16.000.000)
Trích quỹ Ban quản lý	-	-	(250.000.000)	(250.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	40.000.000.000	108.200.000.000	18.375.298.695	166.575.298.695

(\*) Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông ngày 21 tháng 8 năm 2020 đã thông qua việc phân phối cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 là 4.000.000.000 VND (2019: 4.000.000.000 VND).

**Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***21. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	4.000.000	40.000.000.000	4.000.000	40.000.000.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b> Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	40.000.000.000	4.000.000	40.000.000.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	40.000.000.000	4.000.000	40.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thành phần cổ đông của Công ty như sau:

	31/12/2020		1/1/2020	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần	20.400.000.000	51%	20.400.000.000	51%
Các cổ đông khác	19.600.000.000	49%	19.600.000.000	49%
	40.000.000.000	100%	40.000.000.000	100%

**Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.196.236	27.530.049.631	1.632.365	37.723.966.936

**23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2020 VND	2019 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng	1.152.595.359.638	738.054.756.218
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.251.189.048	2.205.619.092
	1.153.846.548.686	740.260.375.310
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	-	824.603.000
Doanh thu thuần	1.153.846.548.686	739.435.772.310

**24. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	2020 VND	2019 VND
Thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.060.149.438.542	679.868.565.690
Dịch vụ đã cung cấp	3.625.896	4.835.368
	1.060.153.064.438	679.873.401.058

**Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Lãi tiền gửi	4.162.257	4.070.389
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.855.916.301	1.721.206.372
	<hr/> 5.860.078.558	<hr/> 1.725.276.761

**26. Chi phí tài chính**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	1.134.812.567	1.103.556.541
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.227.436.069	840.937.144
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.726.336	383.403.098
Lỗ bán ngoại tệ	3.600.000	148.858.000
	<hr/> 4.379.574.972	<hr/> 1.944.493.685

**27. Chi phí bán hàng**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.455.035.014	32.068.515.719
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.872.221.890	11.904.138.118
Chi phí nhân viên	4.138.661.088	2.412.987.565
Chi phí công cụ và dụng cụ	125.860.331	61.203.167
Chi phí khấu hao	855.844.154	901.129.031
Chi phí khác bằng tiền	3.062.335.974	2.201.482.910
	<hr/> 63.509.958.451	<hr/> 49.549.456.510



**Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	9.779.943.329	3.473.807.089
Chi phí khấu hao	278.252.308	277.043.450
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	220.211.641	124.405.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.413.493	81.948.174
Chi phí khác bằng tiền	933.576.340	789.823.250
	<b>11.280.397.111</b>	<b>4.747.027.334</b>

**29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ	1.031.134.356.887	606.216.177.799
Chi phí nhân công và nhân viên	20.001.533.938	8.875.032.164
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.927.884.174	3.721.994.335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.111.878.288	37.714.916.030
Chi phí khác	4.059.147.444	3.000.906.160

**30. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	20.401.727.321	5.009.006.932
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	4.080.345.464	1.001.801.386
Chi phí không được khấu trừ thuế	7.223.267	5.082.145
	<b>4.087.568.731</b>	<b>1.006.883.531</b>

**Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	16.314.158.590	4.002.123.401
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>16.314.158.590</u>	<u>4.002.123.401</u>

(\*) Các khoản điều chỉnh giảm năm nay chưa bao gồm khoản trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm nay sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm sau.

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	<b>2020</b> <b>Số cổ phiếu</b>	<b>2019</b> <b>Số cổ phiếu</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	<u>4.000.000</u>	<u>4.000.000</u>

**Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2020 VND	2019 VND
<i>Công ty mẹ</i>		
<b>Tổng Công ty Lương thực miền Nam – Công ty Cổ phần</b>		
Chia cổ tức	2.040.000.000	2.040.000.000
Bán hàng hóa	-	8.877.059.799
<i>Bên liên quan khác</i>		
<b>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang</b>		
Bán hàng hóa	10.950.000.000	-
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc</b>		
Thù lao, lương và thưởng	1.323.060.000	1.009.000.000

**33. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Võ Hoàng Yến  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Văn Nam  
Tổng Giám đốc